

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TH PHỐ LAI CHÂU
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/DS-ST

Ngày: 28/9/2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TH PHỐ LAI CHÂU, TỈNH LAI CHÂU**

- Th phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Vân Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Chúng Văn Him

2. Ông Lò Thanh Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Khuất Thị Lan - Thư ký Tòa án nhân dân Th phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Th phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa: Ông Đào Mạnh Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Th phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 04/2020/TLST - DS ngày 16 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2020/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

1. Anh Lò Văn H - sinh năm 1989

Địa chỉ: Bản N C, xã N C, huyện S H, tỉnh Lai Châu. (Có mặt).

2. Anh Quàng Văn B, sinh năm 1993

Địa chỉ: Bản C T1, xã N C, huyện S H, tỉnh Lai Châu. (Có mặt)

*** Bị đơn:** Chị Mai Thị L A, sinh năm 1980

Nơi ĐKKHKT: số nhà A, Tổ B, phường Đ K, Th phố L Ch, tỉnh Lai Châu. (Vắng mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Anh Phí Văn Th, sinh năm: 1982

Địa chỉ: Bản H T, thị trấn T Đ, huyện T Đ, tỉnh Lai Châu; Nơi làm việc: Xã B N, huyện M T, tỉnh Lai Châu. (có mặt)

*** Người làm chứng:** Ông Lò Văn U, sinh năm 1963

Địa chỉ: Bản Cuối Nưa, xã N C, huyện S H, tỉnh Lai Châu (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa của anh Quàng Văn B và Lò Văn H là nguyên đơn trình bày:

Do anh H và anh B cho anh Phí Văn Th vay tiền vào các năm 2013, 2016, sau đó các anh đến đòi nhiều lần nhưng anh Th không trả nên ngày 29/9/2018 anh

Th có viết giấy vay tiền của anh Lò Văn H và Quảng Văn B số tiền 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng), hẹn đến ngày 29/10/2018 hoàn trả số tiền trên và còn ghi rõ các giấy vay tiền năm 2013, 2016 không có giá trị, nếu sai anh Th sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật. Ngày 29/10/2018 anh Th không hoàn trả số tiền như đã hứa trên cho anh H, anh B vì đã đương tiền đó cho chị Mai Thị L A, địa chỉ số nhà A, Tổ B, phường Đ K, Th phố L Ch, tỉnh Lai Châu. Sau đó anh Th đương các anh đến nhà chị L A để yêu cầu chị L A trả tiền và chị L A cũng thừa nhận là có nhận tiền của anh Th trong đó có số tiền của các anh theo giấy nhận nợ ngày 01/11/2018, chị L A hẹn trả số tiền trên cho anh H, anh B vào ngày 18/11/2018. Nhưng đến ngày hẹn trả tiền, chị L A không trả tiền cho các anh. Sau nhiều lần yêu cầu chị L A trả tiền ngày 10/6/2019 chị L A lại viết bản cam kết trả nợ cho các anh, hứa trả tiền gốc là 120.000.000đồng và trả thêm 10.000.000đồng là chi phí cho anh H, anh B đi lại, tổng là 130.000.000đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng). Chị L A hẹn từ 18/11/2019 (trong giấy có ghi nhầm năm là năm 2018) sẽ trả dần cho các anh vào ngày 25 hàng tháng số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) và trả trong vòng 05 tháng. Từ đó đến nay chị L A vẫn chưa trả tiền cho anh H, anh B. Vì vậy, anh H khởi kiện yêu cầu chị L A trả cho anh số tiền 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng) trong đó 70.000.000đồng tiền gốc và 5.000.000đồng tiền chị L A tự nguyện trả; anh B yêu cầu chị L A trả cho anh số tiền là 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng) trong đó 50.000.000đồng tiền gốc và 5.000.000 đồng tiền chị L A tự nguyện trả. Anh H, B không yêu cầu chị L A trả lãi đối với số tiền gốc tƯ ứng với thời gian chậm trả từ ngày 10/6/2019 đến nay.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Mai Thị L A trình bày: Do quen biết anh Phí Văn Th nên chị có nhận số tiền 120.000.000đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng) là tiền của anh Th vay anh Lò Văn H và Quảng Văn B, số tiền này chị nhận từ anh Th làm nhiều lần. Giữa chị và anh Th không ghi giấy tờ vay mượn gì. Sau đó anh H, anh B và anh Th có nhiều lần đến gặp chị để đòi tiền số tiền trên thì đến ngày 01/11/2018 chị có viết giấy nhận nợ lại: với nội dung chị sẽ có trách nhiệm hoàn trả số tiền 120.000.000 đồng cho anh H và anh B vào ngày 18/11/2018 và không liên quan đến anh Th nữa. Tuy nhiên về sau chị cũng chưa trả đươngợc tiền cho anh H và anh B. Đến ngày 10/6/2019 anh H và anh B lại đến gặp chị yêu cầu chị trả tiền, thời điểm đó do chị chưa có tiền nên chị L A có viết cho anh H và anh B bản cam kết trả nợ trong đó có nội dung ngoài số tiền 120.000.000 đồng chị phải trả cho anh H anh B thì chị tự nguyện trả thêm cho mỗi anh 5.000.000 đồng, tổng số tiền chị phải trả là 130.000.000 đồng và số tiền này chị sẽ trả dần trong 5 tháng mỗi tháng 30.000.000đồng vào ngày 25 hàng tháng. Nhưng đến nay chị vẫn chưa trả đươngợc tiền cho anh H và anh B. Đối với yêu cầu của anh H và anh B thì chị sẽ có trách nhiệm trả cho hai anh số tiền 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng).

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phí Văn Th trình bày: Từ năm 2013 đến năm 2017 anh có nhận số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) của anh Lò Văn H và số tiền 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng) của anh Quảng Văn B kèm hồ sơ xin

việc của hai anh. Việc anh nhận tiền của các anh H B có viết giấy vay tiền. Toàn bộ số tiền này và hồ sơ xin việc anh đã đương cho chị Mai Thị L A, anh H và anh B biết việc anh đương tiền của các anh cho chị L A nhưng không có ý kiến gì. Việc anh đương tiền cho chị L A giữa hai bên không viết giấy tờ vay nợ gì. Tuy nhiên chị L A đã hứa và cam kết trả lại cho anh H, anh B số tiền 12.000.000đồng. Đến nay, chị L A không xin đương việc cho hai anh H, B anh đề nghị chị L A trả lại cho hai anh H, B số tiền trên và nhất trí với yêu cầu khởi kiện của hai anh H, B.

Người làm chứng ông Lò Văn U trình bày: ông có biết anh Phí Văn Th vay tiền của anh Lò Văn H, anh Quàng Văn B, còn việc anh Th đương tiền đó cho chị L A như thế nào thì ông không biết, tuy nhiên chị L A đã thừa nhận việc có nhận tiền của anh H và anh B từ anh Th, vì vậy chị L A phải có trách nhiệm trả số tiền 120.000.000đồng cho anh H và anh B, hơn nữa số tiền 10.000.000 đồng chị L A tự nguyện cam kết trả cho anh H và anh B nên chị L A cũng phải có trách nhiệm trả tiền đó cho hai anh.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Th phố Lai Châu phát biểu ý kiến tại phiên tòa như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa; Việc chấp hành pháp luật của các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của pháp luật, trừ người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất) và bị đơn (vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất và thứ hai) không có lý do mặc dù đã đương triệu tập hợp lệ.

Về thời hiệu yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đảm bảo theo Điều 157, 429 Bộ luật dân sự 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39, Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 353, 370, 463, 466 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Lò Văn H và anh Quàng Văn B

- Buộc chị Mai Thị L A trả lại số tiền 55.000.000đồng (Năm mươi lăm triệu đồng) cho anh Quàng Văn B, và số tiền 75.000.000đồng cho anh Lò Văn H.

Chị Mai Thị L A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 6.500.000 đồng (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã đương xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Anh Lò Văn H và Quàng Văn B khởi kiện yêu cầu chị Mai Thị L A trả lại tiền cho các anh theo giấy nhận nợ ngày 01/11/2018 và bản cam kết trả nợ ngày 10/6/2019. Chị Mai Thị L A là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại tổ 3, phường Đ K, Th phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì

vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Th phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

Bị đơn chị Mai Thị L A không có yêu cầu phản tố, đã đươngợc triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

Anh Phí Văn Th thừa nhận có nhận của anh Lò Văn H và Quảng Văn B tổng số tiền 120.000.000đồng làm nhiều lần từ năm 2013 đến năm 2017. Tuy nhiên số tiền này anh Th đã chuyển hết cho chị Mai Thị L A, các anh H, B cũng không có ý kiến gì. Chị Mai Thị L A thừa nhận có nhận số tiền 120.000.000đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) của anh Lò Văn H và anh Quảng Văn B qua anh Phí Văn Th theo giấy nhận nợ ngày 01/11/2018 và bản cam kết trả nợ vào ngày 10/6/2019, theo bản cam kết này chị L A còn tự nguyện trả thêm cho anh H và anh B mỗi anh 5.000.000đồng (năm triệu đồng) để bù vào tiền các anh đi lại yêu cầu chị L A trả tiền. Vì vậy, việc anh H anh B khởi kiện chị L A yêu cầu chị L A thực hiện nghĩa vụ trả số tiền trên là có căn cứ theo Điều 370 Bộ luật dân sự. Do thời gian qua chị L A không trả số tiền trên cho các anh H, B khi các anh yêu cầu và cũng không thực hiện việc cam kết trả tiền cho anh H anh B là vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 280, 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy cần xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Quảng Văn B và anh Lò Văn H.

[3] Về lãi suất: Anh H, anh B không yêu cầu chị L A trả tiền lãi đối với số tiền gốc tƯ ứng với thời gian chậm trả từ ngày 10/6/2019 đến nay nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Anh Quảng Văn H và anh Lò Văn B đươngợc trả lại tiền tạm ứng án phí mà các anh đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự Th phố Lai Châu; Chị Mai Thị L A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 3 Điều 228, Điều 147, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 280, 370, 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, tuyên xử:

[1]. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Lò Văn H và anh Quảng Văn B.

- Buộc chị Mai Thị L A trả lại số tiền 55.000.000đồng (Năm mươi lăm triệu đồng) cho anh Quảng Văn B, và số tiền 75.000.000đồng cho anh Lò Văn H.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, bên đươngợc thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án chưa thi hành đươngợc thì bên phải thi hành án còn phải chịu thêm phần lãi suất đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại

khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

[2]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Mai Thị L A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 6.500.000 đồng (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

- Trả lại cho anh Quàng Văn B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.375.000đồng (*Một triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai số AA/2016/0000463 ngày 16/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự Th phố Lai Châu (biên lai có ghi anh H nộp hộ). Trả lại cho anh Lò Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.875.000đồng (*Một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai số AA/2016/0000462 ngày 16/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự Th phố Lai Châu.

Các đương sự có mặt đươngợc quyền kháng cáo lên Toà án cấp trên trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt đươngợc quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp trên trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đươngợc giao bản án hoặc ngày bản án đươngợc niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án đươngợc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người đươngợc thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đươngợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND Th phố Lai Châu;
- Các đươngợng sự;
- Chi cục THA Th phố Lai Châu;
- Lưu hồ sơ - TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Vân Anh